

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HS-PT

Ngày: 26/5/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết, ông Nguyễn Văn Lâm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 27/2023/TLPT-HS ngày 16 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Đại S và Trịnh Thị H do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Đại S, sinh năm 1961 tại huyện K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Đường T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Phó Giám đốc; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Cung Thị V; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Trịnh Thị H, sinh năm 1986 tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: Tổ 9A, khu V 2, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn S và bà Dương Thị D; có chồng và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

Vụ án còn có 04 bị cáo khác không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đại S: Luật sư Trần Mỹ L - Văn phòng luật sư B, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Phường M, quận H, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi mua trái phép hoá đơn giá trị gia tăng do công ty TNHH một thành viên thương mại MT phát hành:

Công ty cổ phần MH (công ty MH), mã số thuế 0800267806, trụ sở tại khu B, phường T, thị xã M, tỉnh Hải Dương, Giám đốc là ông Đinh Văn Q, Phó giám đốc là Nguyễn Đại S, Kế toán trưởng là bà Vũ Thị Ngọc H1. Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đơn vị quản lý thuế là Chi cục thuế khu vực KM.

Trong quá trình kinh doanh, để có hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT) sử dụng hạch toán kế toán, kê khai thuế cân đối doanh thu hàng hoá bán ra. Nguyễn Đại S - Phó giám đốc công ty MH chỉ đạo Hoàng Thị Thu N là kế toán công ty liên hệ tìm mua trái phép hoá đơn GTGT, N trao đổi về việc công ty MH thiếu hoá đơn đầu vào, đề nghị công ty TNHH một thành viên thương mại MT (công ty MT) có trụ sở khu P, phường K, thành phố H, tỉnh Hải Dương, mã số thuế 08000383520, do Nguyễn Trọng T là Giám đốc, Bùi Thị Ánh T1 là Kế toán, bán một số hoá đơn GTGT cho công ty MH. T1, N thỏa thuận khoảng 3.000đ/1 tấn xi măng ghi xuất bán hoá đơn. Nguyễn Trọng T đồng ý. Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019, T1 lập 17 tờ hoá đơn GTGT có nội dung xuất bán không mặt hàng xi măng cho công ty MH, tổng trị giá hàng hoá là 7.715.704.548đ, thuế GTGT 771.570.452đ, tổng trị giá thanh toán là 8.487.275.000đ. Kèm theo hoá đơn gồm Phiếu xuất kho bán hàng, bảng kê chi tiết xác nhận khối lượng giao nhận xi măng, biên bản giao nhận hàng hoá giữa công ty TNHH MT với công ty MH. Sau khi T ký duyệt, T1 gửi chuyển phát nhanh đến công ty MH cho N. Trên cơ sở đó N ký xác nhận người nhận hàng trên 17 biên bản giao nhận hàng hoá và chuyển cho ông Đinh Văn Q - Giám đốc công ty MH ký 19 Bảng kê chi tiết xác nhận khối lượng giao nhận xi măng và 01 Biên bản giao nhận xi măng.

Để hợp thức việc thanh toán tiền mua bán hàng hoá theo như 17 tờ hoá đơn bán hàng không cho MH, N 08 lần nộp tiền vào tài khoản 46210000000502 của công ty MH mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Hải Dương. Sau đó, S chỉ đạo Vũ Thị Ngọc H1 - Kế toán trưởng công ty MH lập 10 uỷ nhiệm chi, trình S ký 04 uỷ nhiệm chi, ông Q ký 06 uỷ nhiệm chi, chuyển tổng số tiền 8.477.283.000đ từ tài khoản 46210000000502 của công ty MH đến tài khoản của công ty TNHH MT số 46010002742064 mở tại phòng giao dịch Tô Hiệu - Ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Dương. Sau khi nhận tiền từ công ty MH đối với các số hoá đơn trên, T1 lập giấy rút tiền mặt trả cho S, giữa S và T1 không có tài liệu thể hiện giao nhận. N chuyển khoản trả tiền mua hoá đơn cho T1 gồm 6 lần, tổng số tiền 28.560.000đ từ tài khoản số 46210000039232 của N đến tài khoản của T1 số 46010001152873 mở tại phòng

giao dịch Gia Lộc - Ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Dương. T1 sử dụng hết số tiền trên vào công việc phòng kế toán công ty. Ngày 15/7/2021, T, T1 đến cơ quan điều tra tự thú khai nhận hành vi trên.

Cơ quan điều tra đã thu giữ 17 hoá đơn GTGT (liên 2 giao người mua) của công ty TNHH MT, 19 bảng kê chi tiết xác nhận khối lượng giao nhận xi măng, 01 biên bản giao nhận xi măng, 17 biên bản giao nhận hàng hoá, 10 uỷ nhiệm chi thể hiện việc thanh toán, mua bán hàng hoá giữa công ty TNHH MT và công ty MH, 10 giấy rút tiền, 10 giấy nộp tiền mặt thể hiện T1 rút tiền từ tài khoản công ty TNHH MT nộp tiền mặt vào tài khoản số 46210000039232 của N. Các hoá đơn trên đã được công ty MH kê khai thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ mua vào tại Chi cục thuế khu vực KM ở các kỳ kê khai thuế các tháng 12/2018, 3/2019, tháng 5 đến tháng 12/2019 tổng số tiền thuế GTGT là 771.570.452đ.

Sổ sách kế toán của công ty MH thể hiện việc hạch toán kế toán, kê khai thuế với 17 hóa đơn mua của công ty MT; tờ khai thuế GTGT năm 2018 - 2019 của công ty MH; bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra từ năm 2018 - 2019; tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 - 2019 của công ty MH.

Cơ quan điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định tư pháp về tài chính đến Sở tài chính tỉnh Hải Dương xác định thiệt hại tiền thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Ngân sách Nhà nước do việc công ty MH mua trái phép 17 hoá đơn GTGT của công ty MT. Sở Tài chính có văn bản trả lời số 4063/GDTP-STC ngày 14/12/2021 và số 1895/GĐTP-STC ngày 15/6/2022: Nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định không có căn cứ do không xác định được số liệu thuế GTGT được khấu trừ (hoặc phải nộp) của công ty MH đã kê khai hàng tháng từ tháng 01/2018 đến hết tháng 12/2019 có chính xác không. Để có căn cứ giám định xác định thiệt hại từ 17 tờ hoá đơn bất hợp pháp của công ty TNHH MT thì phải xác định hoá đơn còn lại công ty MH đã kê khai thuế từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019 là hợp pháp hay không.

2. Hành vi bán trái phép hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH HDG.

Công ty TNHH HDG, mã số thuế 0801168886, địa chỉ tại đường Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương, Giám đốc là Bùi Quang C, Kế toán là Nguyễn Thị Kim O.

Trong năm 2019, 2020 để thực hiện hợp đồng nhận thiết kế, thi công, lắp ráp, hoàn thiện các sản phẩm cơ khí cho Công ty TNHH Việt Nam TD, C trực tiếp thuê ngoài nhân công là lao động tự do, trả tiền nhân công bằng tiền mặt, tổng số tiền 220.000.000đ. Khi thuê nhân công không lập hợp đồng lao động, không lập danh sách chi tiền công lao động. Để có chứng từ hạch toán chi phí, C chỉ đạo O tìm đơn vị bán hoá đơn để hợp pháp hoá số tiền thuê nhân công ngoài không có hoá đơn, chứng từ. O nhờ Hoàng Thị P mua giúp hoá đơn GTGT. P

liên hệ gặp Nguyễn Đại S - Phó Giám đốc công ty MH, thoả thuận mua 03 tờ hoá đơn GTGT ghi tổng giá trị dịch vụ nhân công là 220.000.000đ, thuế GTGT là 22.000.000đ, tổng trị giá thanh toán 242.000.000đ, tiền mua hoá đơn bằng tiền thuế GTGT.

Để hợp thức việc mua bán trái phép hoá đơn, sau khi nhận các số hoá đơn xuất bán hàng không trên, công ty HDG đã chuyển tiền thanh toán tiền mua hàng cho công ty MH 03 lần, tổng số tiền 242.000.000đ từ tài khoản số 0341007138779 của công ty HDG mở tại Ngân hàng Ngoại Thương đến tài khoản số 46210000000502 của công ty MH mở tại Ngân hàng BIDV. Sau khi nhận tiền chuyển khoản, S chuyển trả tiền mặt cho P 03 lần, tổng số 220.000.000đ tại ngõ nhà P, S giữ lại 22.000.000đ tiền thuế GTGT, P chuyển trả O số tiền 220.000.000đ. Giữa S, P, O không có giấy tờ biên nhận tiền. 03 tờ hoá đơn GTGT của công ty MH được công ty HDG sử dụng kê khai khấu trừ thuế GTGT các kỳ tính thuế quý 2, quý 3 năm 2019, quý 1 năm 2020. Ngày 15/1/2021, công ty HDG đã kê khai bổ sung điều chỉnh thuế GTGT kỳ kê khai thuế quý 2, quý 3 năm 2019 và quý 1 năm 2020 trên 03 số hoá đơn GTGT đã mua trái phép của công ty MH ra khỏi chi phí xác định hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT được khấu trừ của doanh nghiệp. Ngày 18/1/2021, công ty HDG đã nộp tiền thuế GTGT 22.000.000đ vào tài khoản cơ quan thuế tại Kho bạc Nhà nước Hải Dương.

Tài liệu, vật chứng cơ quan điều tra quản lý: C giao nộp các tờ khai thuế GTGT, kê khai bổ sung thuế GTGT, các bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá mua vào. Bán ra các kỳ tính thuế quý 2, quý 3 năm 2019, quý 1 năm 2020; 03 hoá đơn GTGT (liên 2) của công ty cổ phần MH; giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 18/1/2021 số tiền 22.000.000đ.

3. Hành vi bán trái phép hoá đơn GTGT cho công ty cổ phần thương mại sản xuất và xây dựng PH.

Công ty cổ phần thương mại sản xuất và xây dựng PH, mã số thuế 0800993759, trụ sở tại xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Giám đốc là ông Nguyễn Danh T2, Kế toán là Nguyễn Thị D (con gái ông T2) được giám đốc giao nhiệm vụ lập hồ sơ kê khai thuế GTGT. Doanh nghiệp kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế khu vực NT theo phương pháp khấu trừ. Công ty PH đầu tư, xây dựng nhà máy sản xuất gạch tuynel tại địa điểm bãi ngoài đê sông Thái Bình thuộc địa phận xã A. Đến ngày 05/12/2018 thì nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sản xuất bán ra thị trường. Quá trình thi công nhà máy, D được giao chịu trách nhiệm mua vật tư thi công xây dựng hạng mục san nền công trình nhà máy, một phần sử dụng nguyên liệu sản xuất gạch tại công ty. D đã mua 85.256m³ đất đồi, 372 m³ cát vàng, 7.905m³ cát mịn, cát san lấp, 1.911m³ đá dăm, 243kg bột đá của một số chủ hàng ở Bắc Ninh, Bắc Giang không có hoá đơn GTGT để đưa vào

thi công.

Trong thời gian từ tháng 11/2019 đến tháng 6/2020, để tập hợp chi phí quyết toán công trình và kê khai thuế GTGT cho công ty. D đặt vấn đề với Trịnh Thị H cần tìm mua hoá đơn mặt hàng đất đồi, cát, đá cho công ty PH tương ứng số hàng hoá đã mua của các chủ tàu. H trao đổi, mua của Nguyễn Đại S. S đồng ý bán hoá đơn GTGT cho H với giá gần 1% tiền hàng ghi trên hoá đơn để H bán lại cho D. H trao đổi lại với D mua hoá đơn GTGT công ty MH với giá 2%. D đồng ý. Từ tháng 11/2019 đến tháng 6/2020, H đã mua của S tổng cộng 13 tờ hoá đơn GTGT, ghi nội dung xuất bán hàng hoá cho công ty PH, thực tế không có hàng hoá kèm theo, trị giá hàng hoá ghi trên 13 tờ hoá đơn là 14.510.532.500đ, thuế GTGT là 1.451.053.250đ. H bán lại 13 tờ hoá đơn GTGT cho D với số tiền D trả tổng cộng là 240.000.000đ, hình thức trả: Ngày 25/12/2019, 03 lần chuyển khoản từ tài khoản số 108868893144 của D mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - chi nhánh Hải Dương đến tài khoản số 101000809074 của H mở tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Đông Hải Dương. Số tiền này, H đã trả cho Nguyễn Đại S 110.000.000đ tiền mua 13 tờ hoá đơn, H hưởng lợi 130.000.000đ.

Để hợp thức việc mua trái phép 13 hoá đơn, H cung cấp cho D các thông tin về họ tên người ký hợp đồng mua bán hàng hoá (là S), tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở, mã số thuế, số tài khoản ngân hàng của công ty MH. D lập hợp đồng mua bán hàng hoá và tổng hợp khối lượng, số lượng, chủng loại, đơn giá hàng hoá, tổng số tiền hàng, tiền thuế GTGT; lập biên bản nghiệm thu giao nhận hàng hoá giữa công ty PH với công ty MH. D báo cáo trình ông T2 ký các thủ tục giao lại cho H. H nhận, giao các tài liệu cho S. S ký, chỉ đạo Vũ Thị Ngọc H1 lập 13 hoá đơn GTGT đưa lại cho S. S đưa cho H. H chuyển 13 hoá đơn GTGT cho D. D lập 06 uỷ nhiệm chi trình ông T2 ký chuyển tổng số tiền 15.691.566.000đ từ tài khoản số 112002661558 của công ty PH mở tại Vietinbank đến tài khoản số 118000018009 của công ty MH. S, H làm thủ tục để H rút 06 lần 13.428.000.000đ và S đưa cho H 2.263.000.000đ để H trả lại ngay cho D, giữa hai bên không có giấy tờ giao nhận tiền.

Công ty PH đã sử dụng 13 hoá đơn GTGT nêu trên kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hoá mua vào các kỳ tính thuế quý IV năm 2019 tiền thuế là 1.245.253.250đ, quý 2 năm 2020 tiền thuế là 205.800.000đ, tổng số tiền thuế GTGT là 1.451.053.250đ. Ngày 29/9/2020, chi cục thuế khu vực NT làm việc với công ty PH, yêu cầu kê khai điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào. Ngày 02/12/2020, công ty PH đã kê khai điều chỉnh giảm số tiền thuế GTGT hàng hoá mua vào với 13 hoá đơn GTGT của công ty MH là 1.451.053.250đ.

Tài liệu, vật chứng cơ quan điều tra quản lý:

- Công ty PH: 13 hoá đơn GTGT do công ty MH phát hành; 02 hợp đồng

kinh tế, 11 biên bản nghiệm thu hàng hoá giao nhận giữa công ty PH - công ty MH; 06 Ủy nhiệm chi công ty PH chuyển khoản thanh toán tiền hàng đến công ty MH; tài liệu kê khai thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, 2020 ; tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư bổ sung quý IV năm 2020 thể hiện ngày 02/12/2020 công ty PH tự điều chỉnh giảm thuế GTGT; sổ sách kế toán về việc hạch toán kế toán tài sản cố định, kê khai thuế GTGT, hạch toán về mua nguyên vật liệu.

- Các Ngân hàng: 06 bản chính giấy lĩnh tiền mặt từ tài khoản số 11800001809 của công ty MH, người lĩnh tiền là Trịnh Thị H; 03 giấy nộp tiền mặt vào tài khoản công ty PH, D là người nộp tiền; 04 uỷ nhiệm chi của công ty PH về việc chuyển tiền vào tài khoản số 11800001809 của công ty MH.

Tại Kết luận giám định ngày 20/4/2022 của Cục thuế tỉnh Hải Dương: Công ty PH được xác định có hành vi sử dụng bất hợp pháp 13 tờ hoá đơn GTGT của công ty MH kê khai, khấu trừ thuế 1.451.053.250đ (kỳ kê khai quý 4/2019, quý 2/2020) và hạch toán kế toán hình thành tài sản cố định, hạch toán chi phải có dẫn đến hành vi trốn thuế. Công ty PH đã điều chỉnh giảm số tiền thuế GTGT được khấu trừ 1.451.053.250đ trước khi cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương điều tra phát hiện, sau thời điểm công ty PH điều chỉnh giảm thuế GTGT chưa dẫn đến phát sinh số thuế trốn; không có tài liệu đi kèm việc hình thành, trích khấu hao tài sản cố định, hạch toán giá vốn để xác định chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; không có căn cứ kết luận về số thuế thu nhập doanh nghiệp trốn của công ty PH.

Tại Kết luận giám định tư pháp bổ sung ngày 21/6/2022 của Cục thuế tỉnh Hải Dương: Công ty PH được cơ quan điều tra xác định có hành vi sử dụng bất hợp pháp 13 tờ hoá đơn GTGT của công ty MH kê khai, khấu trừ thuế 1.451.053.250đ (kỳ kê khai quý 4/2019, quý 2/2020) có dẫn đến hành vi trốn thuế. Tại thời điểm công ty PH kê khai, nộp hồ sơ khai thuế GTGT (kỳ kê khai quý 4/2019, quý 2/2020) đã gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền thuế GTGT là 1.451.053.250đ.

Tại Kết luận giám định số 59/KLGD ngày 20/8/2021, số 98/KLGD ngày 19/11/2021, số 45/KL- KTHS ngày 25/3/2022 ; số 35/KL-KTHS ngày 25/3/2022, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương :

1. Nguyễn Trọng T, Bùi Thị Ánh T1 là người ký 17 hoá đơn GTGT (liên 2 giao người mua) của công ty TNHH MT xuất bán hàng hoá cho công ty MH; T là người ký tại mục Đại diện bên bán, Đinh Văn Q là người ký mục Đại diện bên A trên tài liệu là 19 Bảng kê chi tiết xác nhận khối lượng giao nhận xi măng, 01 Biên bản giao nhận xi măng giữa Giám đốc công ty TNHH MT với Giám đốc công ty MH;

- Nguyễn Đại S là người ký mục Chủ tài khoản trên 04 uỷ nhiệm chi

chuyển tiền từ tài khoản của công ty MH đến tài khoản của công ty TNHH MT;

- Đinh Văn Q là người ký đứng tên Giám đốc Đinh Văn Q tại mục Đại diện bên A, mục Chủ tài khoản trên mẫu tài liệu cần giám định 19 Bảng kê chi tiết xác nhận khối lượng giao nhận xi măng, 01 biên bản giao nhận xi măng giữa Giám đốc công ty MT với Giám đốc MH, 06 uỷ nhiệm chi chuyển tiền từ tài khoản của công ty MH đến tài khoản công ty MT.

- Vũ Thị Ngọc H1 là người ký mục Kế toán trưởng trên 10 Uỷ nhiệm chi chuyển tiền từ tài khoản của công ty MH đến tài khoản của công ty TNHH MT.

- Hoàng Thị Thu N là người ký mục Người nộp tiền, Đại diện bên mua tại 08 Giấy nộp tiền mặt vào tài khoản số 46210000000502 của công ty MH ; 17 biên bản giao nhận hàng hoá giữa đại diện công ty TNHH MT với đại diện công ty MH.

- Bùi Thị Ánh T1 là người ký 10 giấy nộp tiền mặt vào tài khoản số 46210000039232 của Hoàng Thị Thu N.

2. Nguyễn Đại S là người ký mục Thủ trưởng đơn vị trên 03 hoá đơn GTGT xuất bán hàng cho công ty HDG.

- Vũ Thị Ngọc H1 là người ký mục Người bán hàng trên 02 hoá đơn GTGT công ty MH xuất bán hàng hoá cho công ty HDG.

- Hoàng Thị Thu N là người ký tại mục Người bán hàng trên tài liệu là 01 hoá đơn GTGT công ty MH bán hàng hoá cho công ty HDG.

3. Nguyễn Đại S là người ký mục Chủ tài khoản trên 06 giấy lĩnh tiền đứng tên người lĩnh tiền Trịnh Thị H, ký mục Đại diện công ty MH; đại diện bên B trên 02 Hợp đồng kinh tế, 11 biên bản nghiệm thu và xác nhận khối lượng giá trị hàng hoá giữa công ty PH với công ty MH; ký mục Thủ trưởng đơn vị trên 13 hoá đơn GTGT công ty MH xuất bán hàng hoá cho công ty PH.

- Trịnh Thị H là người ký mục người lĩnh tiền, là người viết nội dung 06 giấy lĩnh tiền đứng tên người lĩnh tiền Trịnh Thị H, là người viết nội dung 02 giấy nộp tiền đứng tên người nộp tiền Nguyễn Thị D (ngày 19/12/2019 nộp số tiền 3.500.000.000đ, ngày 20/12/2019 nộp số tiền 3.370.000.000đ vào tài khoản công ty PH); 03 uỷ nhiệm chi đứng tên đơn vị trả tiền là công ty PH (đề ngày 19/12/2019 số tiền 3.700.000.000đ, ngày 20/12/2019 số tiền 3.370.000.000đ, ngày 25/12/2019 số tiền 2.994.077.850đ).

- Nguyễn Danh T2 là người ký tại các mục Chủ tài khoản trên 04 Uỷ nhiệm chi chuyển tiền cho công ty MH, đại diện công ty PH, đại diện bên A trên 02 Hợp đồng kinh tế, 11 biên bản nghiệm thu và xác nhận khối lượng giá trị hàng hoá giữa công ty MH và công ty PH.

- Nguyễn Thị D là người ký mục Người nộp tiền, Kế toán trưởng trên các tài liệu 03 giấy nộp tiền vào tài khoản của công ty PH; 04 uỷ nhiệm chi đứng tên đơn vị trả tiền là công ty PH.

- Vũ Thị Ngọc H1 là người ký tại mục Kế toán trưởng, người bán hàng trên 06 giấy lĩnh tiền đứng tên người lĩnh tiền Trịnh Thị H 13 hoá đơn GTGT công ty MH xuất bán hàng hoá cho công ty PH.

- Hình dấu tròn có nội dung CÔNG TY CỔ PHẦN MH, H M - TỈNH HẢI DƯƠNG đóng tại mục Thủ trưởng đơn vị, Đại diện bên mua trên hoá đơn GTGT, biên bản nghiệm thu, bảng kê chi tiết xác nhận khối lượng xi măng, biên bản giao nhận xi măng, giấy uỷ nhiệm chi với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG PH, H. T- T.HẢI DƯƠNG đóng tại mục Chủ tài khoản, Đại diện công ty PH, Đại diện bên A trên uỷ nhiệm chi, hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu, biên bản xác nhận giá trị khối lượng hàng hoá với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI MT tại mục bên bán trên các tài liệu hoá đơn GTGT, bảng kê chi tiết khối lượng xi măng, biên bản giao nhận xi măng với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 17/01/2023, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ vào điểm đ, e khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đại S.

Căn cứ vào điểm đ, e khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trịnh Thị H.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Đại S, Trịnh Thị H phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn.

Hình phạt chính: Xử phạt bị cáo S 33 tháng tù, xử phạt bị cáo H 21 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo S 30.000.000đ, bị cáo H 20.000.000đ sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên tội danh, hình phạt đối với 04 bị cáo khác, tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30/01/2023, bị cáo H kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Ngày 03/02/2023, bị cáo S kháng cáo đề nghị được hưởng án treo. Các bị cáo đã tự nguyện nộp toàn bộ án phí sơ thẩm và tiền phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trịnh Thị H thừa nhận hành vi như đã nêu trên. Bị cáo xác định chỉ kháng cáo về phần hình phạt chính, không kháng cáo hình phạt bổ sung và trình bày hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bị cáo mới sinh con năm 2022, con bị cáo sinh non phải điều trị tại bệnh viện hằng tháng, đề nghị Hội đồng xét xử chiếu cố giảm nhẹ hình phạt để có điều kiện chăm sóc con nhỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa xác định cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo S và bị cáo H là không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo S; chấp nhận kháng cáo của bị cáo H, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo H, xử phạt bị cáo H từ 18 tháng đến 20 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Đại S vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người bào chữa cho bị cáo S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm, phù hợp lời khai của các bị cáo khác không kháng cáo, nội dung các kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

2.1. Từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2020, Nguyễn Đại S là Phó Giám đốc công ty MH cùng Hoàng Thị Thu N là Kế toán công ty MH mua trái phép của Nguyễn Trọng T là Giám đốc công ty MT, Bùi Thị Ánh T1 là Kế toán công ty MT 17 hoá đơn GTGT để hợp thức hoá nguồn gốc hàng hoá đầu vào. Nguyễn Trọng T và Bùi Thị Ánh T1 hưởng lợi bất chính số tiền 28.560.000đ.

2.2. Từ tháng 10/2019 đến tháng 3/2020, Nguyễn Đại S thông qua Hoàng Thị P bán trái phép 03 hoá đơn GTGT do công ty MH phát hành có nội dung bán hàng (ghi chi phí nhân công) cho Công ty HDG với giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 220.000.000đ, thuế GTGT là 22.000.000đ. S hưởng lợi bất chính số tiền 22.000.000đ.

2.3. Từ tháng 11/2019 đến tháng 6/2020, Nguyễn Đại S thông qua Trịnh Thị H bán trái phép 13 hoá đơn GTGT do công ty MH phát hành cho Nguyễn Thị D là Kế toán trưởng Công ty PH có nội dung bán đất đồi san lấp, bột đá, cát nền, cát vàng. Giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 14.510.532.500đ, thuế GTGT

là 1.451.053.250đ. S hưởng lợi bất chính 110.000.000đ, H hưởng lợi bất chính 130.000.000đ.

Nguyễn Thị D đã sử dụng 13 hoá đơn GTGT để kê khai, hạch toán kế toán, khấu trừ thuế GTGT tại Chi cục thuế khu vực NT các kỳ tính thuế quý 4/2019 (số tiền thuế là 1.245.253.250đ), quý 2/2020 (số tiền thuế là 205.800.000đ) giúp cho Công ty PH tăng số thuế GTGT được khấu trừ là 1.451.053.250đ.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm hoạt động quản lý tài chính, thuế của nhà nước. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức việc mua bán trái phép hoá đơn GTGT bị pháp luật cấm nhưng vì lợi ích cá nhân vẫn cố ý thực hiện. Căn cứ vào số tiền các bị cáo hưởng lợi, tiền thuế Nhà nước thất thu, cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo S, H về tội Mua bán trái phép hoá đơn theo điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tội danh các bị cáo không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

[3]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

Bị cáo S và bị cáo H phải chịu hai tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Bị cáo S phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo H không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm các bị cáo đã thành khẩn khai báo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Việc bị cáo S và bị cáo H tự nguyện nộp lại số tiền thu lời bất chính từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT không thuộc trường hợp bồi thường khắc phục hậu quả, cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không chính xác. Trường hợp này các bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo S là người chỉ đạo việc thực hiện tội phạm đồng thời là người thực hành tích cực, thực hiện nhiều hành vi mua và bán trái phép hoá đơn nên là người giữ vai trò chủ mưu trong vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo S đã tự nguyện nộp toàn bộ án phí sơ thẩm và tiền phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm; bị cáo S xuất trình tài liệu xác định bị cáo được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Ba và được Bộ tư lệnh Quân khu 3 tặng Bằng khen và năm 2022 có tham gia ủng hộ quỹ người nghèo thị trấn P, huyện K nên bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ nhưng Hội đồng xét xử thấy mức hình phạt cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo S 33 tháng tù là phù hợp, đảm bảo mục đích trừng trị, giáo dục bị cáo

và phòng ngừa tội phạm. Bị cáo kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận.

Bị cáo H là người thực hành tích cực cùng bị cáo S bán trái phép 13 hóa đơn GTGT cho bị cáo D để bị cáo D thực hiện hành vi trốn thuế, số tiền bị cáo H thu lời bất chính là lớn. Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H 21 tháng tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo H đã tự nguyện nộp toàn bộ án phí sơ thẩm và tiền phạt bổ sung theo quyết định của bản án sơ thẩm; bị cáo H xuất trình tài liệu xác định bị cáo có con nhỏ sinh ngày 16/01/2022, tình trạng sức khỏe cháu bé yếu phải điều trị tại bệnh viện Nhi Trung ương, đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho các bị cáo. Xét thấy tại cấp phúc thẩm bị cáo H có tình tiết giảm nhẹ mới, điều kiện hoàn cảnh bị cáo khó khăn nên Hội đồng xét xử chiếu cố giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt cũng đủ trừng trị, giáo dục bị cáo đồng thời thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo H kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo S kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự

1.1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đại S. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương về phần hình phạt đối với Nguyễn Đại S.

Căn cứ vào điểm đ, e khoản 2 Điều 203, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đại S 33 tháng tù (ba mươi ba tháng tù) về tội Mua bán trái phép hóa đơn, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

1.2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trịnh Thị H. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương về phần hình phạt đối với Trịnh Thị H.

Căn cứ vào điểm đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trịnh Thị H.

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị H 13 tháng tù (mười ba tháng tù) về tội Mua bán trái phép hóa đơn, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Bị cáo Trịnh Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo Nguyễn Đại S.

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Đại S đã nộp 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) tiền phạt bổ sung, 28.560.000đ (hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền truy thu và 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí thi hành án, tổng là 58.760.000đ (năm mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) theo quyết định của bản án sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2020/0001374 ngày 06/02/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương.

Ghi nhận bị cáo Trịnh Thị H đã nộp 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng) tiền phạt bổ sung, tổng là 20.200.000đ (hai mươi triệu hai trăm nghìn đồng) theo quyết định của bản án sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2020/0003175 ngày 13/02/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 26/5/2023.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- CQCSĐT, CQTHAHS - CA huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Bị cáo;
- Lưu: HS, VP, THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Hữu Hiệu